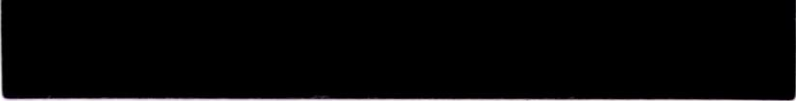


Deloitte.



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 ngày 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024, trước đây Quyền Tổng Giám đốc)
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.




CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI


Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 0193/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Năm Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.405.112.866	677.158.886.701
I. Tiền	110	4	76.894.592.444	194.231.023.139
1. Tiền	111		76.894.592.444	194.231.023.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			15.025.920.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.025.920.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.398.590.036	215.908.486.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	361.384.389.032	215.013.090.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		850.043.820	325.677.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.377.688.762	8.048.250.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.213.531.578)	(7.478.531.578)
IV. Hàng tồn kho	140	8	142.418.032.324	227.406.481.119
1. Hàng tồn kho	141		142.544.704.921	230.762.744.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(126.672.597)	(3.356.262.970)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.693.898.062	24.586.975.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.100.298.055	5.412.420.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.213.508.568	18.794.463.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	380.091.439	380.091.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.646.980.606	778.160.377.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.549.698.062	14.442.400.213
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	15.549.698.062	14.442.400.213
II. Tài sản cố định	220		459.450.522.114	468.123.417.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	458.355.558.084	466.649.487.993
- Nguyên giá	222		2.999.046.146.466	2.992.608.005.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.540.690.588.382)	(2.525.958.517.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.094.964.030	1.473.929.526
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.747.416.340)	(3.368.450.844)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.233.428.178	130.649.367.514
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	142.233.428.178	130.649.367.514
IV. Tài sản dài hạn khác	260		146.413.332.252	164.945.191.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.903.966.233	69.795.561.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	92.067.691.536	93.707.955.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.374.052.093.472	1.455.319.263.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		484.858.422.580	526.245.810.366
I. Nợ ngắn hạn	310		474.643.262.125	516.863.125.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	239.302.238.438	201.743.000.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		792.885.255	2.273.670.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.381.013.964	18.064.820.198
4. Phải trả người lao động	314		22.530.352.191	44.990.037.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	26.825.814.981	20.651.605.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	42.213.626.593	43.210.158.091
7. Vay ngắn hạn	320	17	111.539.685.619	177.253.291.972
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	6.393.188.676	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.664.456.408	8.676.539.808
II. Nợ dài hạn	330		10.215.160.455	9.382.685.265
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	10.215.160.455	9.382.685.265
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889.193.670.892	929.073.453.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	889.193.670.892	929.073.453.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5. (Lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(65.277.432.120)	(25.397.649.460)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(25.397.649.460)	5.746.555.413
- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(39.879.782.660)	(31.144.204.873)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.374.052.093.472	1.455.319.263.918



Lê Thị Nhân
 Người lập biểu



Đặng Thị Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	886.707.616.845	845.341.889.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.895.764.245	37.160.189.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		847.811.852.600	808.181.700.128
4. Giá vốn hàng bán	11	23	757.993.405.835	662.231.992.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		89.818.446.765	145.949.707.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.449.172.152	1.098.260.058
7. Chi phí tài chính	22	26	1.844.308.286	8.725.658.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.844.308.286	8.353.722.794
8. Chi phí bán hàng	25	27	88.151.899.039	94.235.132.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	42.515.988.132	43.784.810.913
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(40.244.576.540)	302.365.835
11. Thu nhập khác	31		789.604.296	1.051.460.983
12. Chi phí khác	32		424.810.416	320.238.604
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		364.793.880	731.222.379
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(39.879.782.660)	1.033.588.214
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	1.011.628.411
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(625.760.394)
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(39.879.782.660)	647.720.197
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(554)	9

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Đặng Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(39.879.782.660)	1.033.588.214
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.606.679.124	18.792.591.732
Các khoản dự phòng	03	(2.638.631.029)	342.003.232
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(498.664.169)	4.498.915
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(261.441.136)	(203.306.079)
Chi phí lãi vay	06	1.844.308.286	8.353.722.794
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(22.827.531.584)	28.323.098.808
(Tăng) các khoản phải thu	09	(141.544.254.961)	(130.867.719.653)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	89.834.819.394	(34.028.916.410)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.187.229.757	32.413.813.038
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	7.203.717.959	(69.737.552.998)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.856.081.569)	(8.295.375.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(445.085.509)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.012.083.400)	(2.640.984.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.014.184.404)	(185.278.723.077)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.115.432.133)	(5.037.512.494)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.331.241	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.944.878.053	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.918.732	17.859.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.107.304.107)	(5.019.652.591)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	391.496.391.699	653.375.732.396
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(457.209.998.052)	(579.425.701.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.713.606.353)	73.950.030.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(117.835.094.864)	(116.348.345.264)
Tiền đầu kỳ	60	194.231.023.139	144.784.955.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	498.664.169	(4.498.915)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	76.894.592.444	28.432.111.243

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 03 tháng 4 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 756 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 760).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác.
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đập, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước theo kỳ hạn ước tính phù hợp để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	338.410.561	364.168.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.556.181.883	193.866.854.923
	76.894.592.444	194.231.023.139

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	155.300.544.744	159.566.069.999
Sở Tài chính Tỉnh Bình Định	18.020.220.026	17.063.446.661
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	8.084.362.312
Phải thu khách hàng khác	188.063.624.262	30.299.211.919
	361.384.389.032	215.013.090.891
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	26.096.353.434	15.514.563.857

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	1.948.607.366	1.747.725.000
Tạm ứng cho nhân viên	4.104.580.912	1.381.532.271
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Viết Nam	700.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	1.624.500.484	4.118.992.867
	8.377.688.762	8.048.250.138
b. Dài hạn		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	15.549.698.062	14.442.400.213
	15.549.698.062	14.442.400.213
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	565.223.400	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.045.196.644	1.045.196.644	Trên 3 năm	1.145.196.644	1.145.196.644	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.787.165.352	1.787.165.352	Trên 3 năm	1.952.165.352	1.952.165.352	Trên 3 năm
	7.213.531.578	7.213.531.578		7.478.531.578	7.478.531.578	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
		VND		VND
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	45.613.969.130	(126.672.597)	58.163.415.889	(126.672.597)
Công cụ, dụng cụ	33.750.049.483	-	33.001.608.067	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.221.831.007	-	104.225.919.464	(791.776.954)
Thành phẩm	31.958.855.301	-	35.371.800.669	(2.437.813.419)
	142.544.704.921	(126.672.597)	230.762.744.089	(3.356.262.970)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	92.953.627.802	(885.936.266)	94.570.408.028	(862.452.112)
	92.953.627.802	(885.936.266)	94.570.408.028	(862.452.112)

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	4.218.715.082	1.044.512.580
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	23.484.154	-
(Hoàn nhập) trong kỳ	(3.229.590.373)	(2.794.524)
Số cuối kỳ	1.012.608.863	1.041.718.056

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 23.484.154 VND (kỳ trước: 0 VND). Công ty trích hiện trích lập trong kỳ do đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.229.590.373 VND (kỳ trước: 2.794.524 VND). Công ty thực hiện hoàn nhập trong kỳ do xuất bán và xuất dùng các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trước đó.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 17), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hình thành trong tương lai.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	2.673.098.360	3.723.207.897
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	941.242.771	1.000.563.093
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ ngắn hạn	11.205.993.898	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	279.963.026	688.649.685
	15.100.298.055	5.412.420.675
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ dài hạn	22.966.231.608	29.865.679.300
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	12.466.928.904	18.095.243.451
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	3.290.546.069	5.502.692.933
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.058.543.144	2.106.790.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.121.716.508	14.225.155.640
	52.903.966.233	69.795.561.572

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	817.407.319.231	2.123.941.951.263	31.538.963.318	19.719.771.867	2.992.608.005.679
Tăng trong kỳ	5.489.561.400	4.373.022.319	-	71.200.000	9.933.783.719
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.048.992.035)	(358.840.897)	(87.810.000)	(3.495.642.932)
Số dư cuối kỳ	822.896.880.631	2.125.265.981.547	31.180.122.421	19.703.161.867	2.999.046.146.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	475.914.144.800	2.004.559.832.402	30.331.151.035	15.153.389.449	2.525.958.517.686
Khấu hao trong kỳ	8.553.026.772	8.535.344.233	379.371.848	759.970.775	18.227.713.628
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.048.992.035)	(358.840.897)	(87.810.000)	(3.495.642.932)
Số dư cuối kỳ	484.467.171.572	2.010.046.184.600	30.351.681.986	15.825.550.224	2.540.690.588.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	341.493.174.431	119.382.118.861	1.207.812.283	4.566.382.418	466.649.487.993
Tại ngày cuối kỳ	338.429.709.059	115.219.796.947	828.440.435	3.877.611.643	458.355.558.084

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.054.816.392.492 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.053.591.686.857 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 249.577.252.460 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 17 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 256.287.607.737 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.842.380.370
Số dư cuối kỳ	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.368.450.844
Khấu hao trong kỳ	378.965.496
Số dư cuối kỳ	3.747.416.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.473.929.526
Tại ngày cuối kỳ	1.094.964.030

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.135.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.135.185.370 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (i)	61.722.746.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai II (ii)	33.510.764.665	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (iii)	22.039.069.737	22.039.069.737
Dự án sử dụng rác thải làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất clinker	19.434.566.759	10.797.280.523
Các công trình khác	5.526.281.017	2.785.952.953
	142.233.428.178	130.649.367.514

- (i) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.
- (ii) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.
- (iii) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng công suất khai thác.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	27.455.360.024	27.455.360.024	29.622.361.143	29.622.361.143
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	12.201.478.190	12.201.478.190	25.903.936.080	25.903.936.080
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	-	-	23.387.546.782	23.387.546.782
Công ty Cổ phần Sao Mai	-	-	1.866.240.000	1.866.240.000
Công ty TNHH Trường An	50.372.689.955	50.372.689.955	-	-
Phải trả đối tượng khác	149.272.710.269	149.272.710.269	120.962.916.561	120.962.916.561
	239.302.238.438	239.302.238.438	201.743.000.566	201.743.000.566
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	18.082.179.798	18.082.179.798	31.632.655.243	31.632.655.243

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã nộp/ đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	-	-	380.091.439
	380.091.439	-	-	380.091.439
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	349.891.131	1.174.066.053	1.368.827.463	155.129.721
Thuế tài nguyên	1.897.524.991	5.682.044.681	6.582.585.198	996.984.474
Phí bảo vệ môi trường	931.287.390	3.096.725.346	3.498.072.255	529.940.481
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	14.848.577.513	2.959.014.504	1.250.480.500	16.557.111.517
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	162.621.386	31.278.355	131.343.031
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	37.539.173	5.309.896.924	5.336.931.357	10.504.740
	18.064.820.198	18.384.368.894	18.068.175.128	18.381.013.964

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu năm	16.549.018.132	17.430.894.500
Chi phí trích trước theo kế hoạch	7.544.662.597	-
Lãi tiền vay	89.606.968	101.380.251
Các khoản khác	2.642.527.284	3.119.331.108
	26.825.814.981	20.651.605.859

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	3.336.848.064	3.336.848.064
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.788.119.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.398.364.356	784.482.608
Phải trả khác	7.260.923.414	9.873.218.610
	42.213.626.593	43.210.158.091

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	2.610.776.600
--	---	---------------

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại Xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	27.599.932.388	27.599.932.388	3.221.255.200	30.821.187.588	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	80.646.449.993	80.646.449.993	214.735.444.435	195.717.766.614	99.664.127.814	99.664.127.814
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	18.951.301.268	18.951.301.268	161.664.134.259	180.615.435.527	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	50.055.608.323	50.055.608.323	11.875.557.805	50.055.608.323	11.875.557.805	11.875.557.805
	177.253.291.972	177.253.291.972	391.496.391.699	457.209.998.052	111.539.685.619	111.539.685.619

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 250.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 23160079/2023-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 20 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 300.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 22590079/2022-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 10 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022, 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 23590380/2023/HĐBĐ/NHCT444 ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyền đòi nợ luân chuyển của

Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/24/HM/10723788 ngày 20 tháng 6 năm 2024 với hạn mức 87.400.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/23/HM/10723788 ngày 20 tháng 02 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 5 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 50.000.000.000 VND và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.393.188.676	-
	6.393.188.676	-

b) Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường
	VND
Số dư đầu kỳ	9.382.685.265
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	832.475.190
Số dư cuối kỳ	10.215.160.455

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	25.436.588.685	972.276.715.091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	647.720.197	647.720.197
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.294.416.666)	(12.294.416.666)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.630.976.606	(7.630.976.606)	-
Số dư cuối kỳ trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	6.158.915.610	960.630.018.622
Số dư đầu kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(25.397.649.460)	929.073.453.552
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(39.879.782.660)	(39.879.782.660)
Số dư cuối kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(65.277.432.120)	889.193.670.892

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.769.131</i>	<i>74.769.131</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.771.400)</i>	<i>(2.771.400)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.997.731</i>	<i>71.997.731</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	608,73	618,40
Đô la Mỹ (USD)	1.040.032,54	1.942.055,57

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.327.508.953	10.327.252.780
Trên 1 năm đến 5 năm	37.186.827.976	38.516.342.265
Trên 5 năm	126.309.339.361	130.136.543.496
	173.823.676.290	178.980.138.541

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	885.914.363.493	845.259.147.953
Doanh thu khác	793.253.352	82.741.650
	886.707.616.845	845.341.889.603
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	56.469.066.856	124.329.858.191
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	38.895.764.245	37.160.189.475
	38.895.764.245	37.160.189.475

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	757.844.660.546	662.219.450.032
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	148.745.289	12.542.484
	757.993.405.835	662.231.992.516

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.169.489.591	500.886.790.364
Chi phí nhân công	81.988.466.446	82.435.135.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.606.679.124	18.792.591.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.389.950.239	182.161.934.715
Chi phí khác bằng tiền	80.252.309.828	71.968.019.334
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(2.638.631.029)	342.003.232
	806.768.264.199	856.586.474.642

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.801.098	203.306.079
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.212.371.054	894.953.979
	2.449.172.152	1.098.260.058

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.844.308.286	8.353.722.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	371.935.425
	1.844.308.286	8.725.658.219

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.186.258.881	20.293.331.847
Chi phí tiếp khách, hội nghị	5.377.860.048	6.526.823.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.879.419.608	1.891.529.738
Chi phí tư vấn	1.982.645.612	1.883.958.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.089.803.983	13.189.167.157
	42.515.988.132	43.784.810.913
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	42.799.700.275	48.857.126.076
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	25.429.639.001	23.833.549.199
Chi phí nhân viên bán hàng	5.843.715.688	5.799.889.026
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.177.825.026	1.145.690.911
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.292.824.780	5.033.270.466
Chi phí tư vấn	1.982.645.612	1.883.958.629
Chi phí bán hàng khác	6.625.548.657	7.681.648.396
	88.151.899.039	94.235.132.703

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(39.879.782.660)	1.033.588.214
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(498.664.169)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.618.469.520	3.423.521.385
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(36.759.977.309)	4.457.109.599
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	891.421.919

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Số liệu (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.879.782.660)	647.720.197
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(39.879.782.660)	647.720.197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	71.997.731	71.997.731
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(554)	9

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 133,56 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND Tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2024 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Tam Điệp	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (Không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	56.469.066.856	124.329.858.191
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	32.273.515.129	64.306.115.921
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	19.715.396.709	50.545.898.174
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	3.944.444.496	-
Tổng công ty xi măng Việt Nam	535.710.522	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	7.877.003.183
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	-	1.600.840.913
	52.329.347.558	257.262.497.898
Mua hàng và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	41.092.536.150	239.961.439.180
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.965.291.224	3.767.917.258
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	2.587.674.600	1.724.954.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	2.121.274.214	7.574.143.413
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.442.359.920	1.923.151.210
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem tam Điệp	543.627.922	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	292.592.593	488.737.037
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	283.990.935	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	1.724.603.400
Viện công nghệ Xi măng Vicem	-	97.552.000
	49.402.536.452	-
Giao dịch ủy thác xuất khẩu xi măng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	36.972.014.452	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.430.522.000	-
	135.000.000	148.800.000
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	135.000.000	148.800.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.096.353.434	15.514.563.857
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	15.704.978.756	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.155.492.379	4.497.791.380
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	1.044.149.976	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	94.415.500	91.385.870
Công ty Cổ phần Xi măng Bể Sơn	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	1.769.235.705
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	974.471.767
	565.223.400	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	-
	18.082.179.798	31.632.655.243
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	12.201.478.190	25.903.936.080
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	1.862.915.760	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.797.294.856	1.108.154.610
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.114.790.178	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	521.740.443	-
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	465.780.741	569.972.741
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	118.179.630	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	3.585.513.140
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	465.078.672
	2.610.776.600	2.610.776.600
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	2.610.776.600



Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	(Trình bày lại) VND
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	48.000.000	84.352.798
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	-	29.333.333
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024)/Thành viên HĐQT	470.207.314	452.622.037
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	51.458.283
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 ngày 4 năm 2024)	12.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 ngày 4 năm 2024)	24.000.000	64.847.561
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	349.572.964	416.951.896
Ông Nguyễn Ngọc Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 ngày 4 năm 2023)	393.337.769	391.209.747
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc/TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	370.140.064	67.342.290
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng (Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	318.509.464	362.376.199
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	262.157.504	40.173.773
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	-	176.323.235
Ông Cao Trọng Nghiê	Thành viên Ban kiểm soát	133.209.553	121.979.990
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	24.000.000	9.333.333
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 ngày 4 năm 2023)	-	87.434.110
		2.405.134.631	2.355.738.585

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024



Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

©Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Time Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750